HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỒNG PHÚ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: /NQ-HĐND	*Đồng Phú, ngày tháng năm 2021*

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT
Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐỒNG PHÚ
KHÓA XII - KỲ HỌP THỨ BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Theo đề nghị của UBND huyện tại Tờ trình số /TTr-UBND ngày .../.../2021, báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất giao dự toán thu, chi ngân sách huyện Đồng Phú năm 2022, như sau:

1. Tổng thu NSNN phát sinh trên địa bàn huyện năm 2022: 412 tỷ đồng.
2. Tổng thu cân đối ngân sách địa phương: 650,049 tỷ đồng.

Trong đó:

- Thu phát sinh trên địa bàn được hưởng: 340,575 tỷ đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 309,474 tỷ đồng

3.Tổng chi ngân sách địa phương năm 2022: 650,049 tỷ đồng

Điều 2. Phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2022: 650,049 tỷ đồng.

Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 184,380 tỷ đồng
- Chi thường xuyên: 452,910 tỷ đồng
- Dự phòng ngân sách: 12,759 tỷ đồng

(Kèm theo biểu chi tiết)

Điều 3. Giao: Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và các vị Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Đồng Phú khóa XII, Kỳ họp thứ Ba thông qua ngày .../.../2021 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- TT.HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- UV BTV - Phụ trách huyện Đồng Phú;
- Sở Tư pháp, Công báo tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT.HU, TT.HĐND huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- UBND huyện, UBMTTQVN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Phòng, ban, ngành đoàn thể huyện;
- TT.HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- LĐVP, CVKT;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỒNG PHÚ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 01

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022
TOÀN HUYỆN

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2021 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

Nội dung	DT năm 2022	Trong đó												
		Khối Huyện	Khối xã, thị trấn	Trong đó										
				TT Tân Phú	Thuận Lợi	Thuận Phú	Đồng Tâm	Đồng Tiến	Tân Phước	Tân Hưng	Tân Hoà	Tân Tiến	Tân Lập	Tân Lợi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tổng thu NSNN trên địa bàn	**412.000**	**388.082**	**23.918**	**5.285**	**1.493**	**2.031**	**2.144**	**2.115**	**1.534**	**1.952**	**1.347**	**1.332**	**2.440**	**2.245**
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	**412.000**	**388.082**	**23.918**	**5.285**	**1.493**	**2.031**	**2.144**	**2.115**	**1.534**	**1.952**	**1.347**	**1.332**	**2.440**	**2.245**
I. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	**412.000**	**388.082**	**23.918**	**5.285**	**1.493**	**2.031**	**2.144**	**2.115**	**1.534**	**1.952**	**1.347**	**1.332**	**2.440**	**2.245**
1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương	4.000	4.000												
- Thuế giá trị gia tăng	2.000	2.000												
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.000	2.000												
- Thuế tài nguyên	0	0												
- Thuế môn bài	0	0												
- Thu hồi vốn và thu khác	0	0												
2. Thu từ khu vực CTN-NQD	70.000	68.123	1.877	705	58	236	18	220	4	92	10	236	269	29
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.400	17.400	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thuế tài nguyên	5.700	5.700	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thuế giá trị gia tăng	46.700	44.823	1.877	705	58	236	18	220	4	92	10	236	269	29
- Thu khác ngoài quốc doanh (TTĐB)	200	200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2. Lệ phí trước bạ	65.000	45.920	19.080	3.674	1.247	1.591	1.844	1.711	1.242	1.738	1.222	907	1.846	2.058
3. Thuế SD đất phi nông nghiệp	700	500	200	144	5	5	5	10	5	5	3	5	10	3
4. Thuế thu nhập cá nhân	47.000	47.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5. Thuế bảo vệ môi trường	1.000	1.000	0	0										
6. Thu phí và lệ phí	8.800	8.248	552	93	39	98	34	40	37	11	15	67	101	17
7. Tiền sử dụng đất	180.000	180.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Nội dung	DT năm 2022	Trong đó												
		Khối Huyện	Khối xã, thị trấn	Trong đó										
				TT Tân Phú	Thuận Lợi	Thuận Phú	Đồng Tâm	Đồng Tiến	Tân Phước	Tân Hưng	Tân Hoà	Tân Tiến	Tân Lập	Tân Lợi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Trong đó:														
- Thu từ bán đấu giá, giao đất có thu tiền SD đất	*120.000*	*120.000*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
- Thu chuyển mục đích SD đất	*60.000*	*60.000*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
8. Thu tiền cho thuê đất	16.500	16.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	10.000	10.000	0	0			0	0	0	0	0			0
10. Thu khác	9.000	6.791	2.209	669	144	101	243	134	246	106	97	117	214	138
Tr.đó: Thu phạt ATGT	*2.000*	*1.395*	*605*	*186*	*50*	*56*	*44*	*20*	*49*	*42*	*53*	*35*	*36*	*34*
Tổng thu NSĐP	**650.049**	**584.021**	**66.028**	**5.935**	**6.850**	**7.837**	**5.908**	**6.265**	**5.883**	**5.442**	**4.907**	**6.048**	**5.903**	**5.050**
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	**650.049**	**584.021**	**66.028**	**5.935**	**6.850**	**7.837**	**5.908**	**6.265**	**5.883**	**5.442**	**4.907**	**6.048**	**5.903**	**5.050**
- Thu NS địa phương được hưởng	**340.575**	**316.657**	**23.918**	**5.285**	**1.493**	**2.031**	**2.144**	**2.115**	**1.534**	**1.952**	**1.347**	**1.332**	**2.440**	**2.245**
Tr.đó: + Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)	*324.075*	*302.918*	*21.157*	*4.523*	*1.310*	*1.832*	*1.867*	*1.941*	*1.251*	*1.835*	*1.235*	*1.148*	*2.125*	*2.090*
+ Thu hưởng 100%	*16.500*	*13.739*	*2.761*	*762*	*183*	*199*	*277*	*174*	*283*	*117*	*112*	*184*	*315*	*155*
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	**309.474**	**267.364**	**42.110**	**650**	**5.357**	**5.806**	**3.764**	**4.150**	**4.349**	**3.490**	**3.560**	**4.716**	**3.463**	**2.805**
+ Bổ sung cân đối	274.098	240.338	33.760	0	4.157	3.306	3.264	3.650	3.849	2.990	3.060	4.216	2.963	2.305
Trong đó: BS vốn XDCB theo phân cấp	*31.500*	*31.500*	*0*											
+ Bổ sung CTMT	35.376	27.026	8.350	650	1.200	2.500	500	500	500	500	500	500	500	500

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỒNG PHÚ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 02

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022
TOÀN HUYỆN

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2021 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	DT năm 2022	Trong đó												
		Khối huyện	Khối xã, thị trấn	Trong đó										
				TT Tân Phú	Thuận Lợi	Thuận Phú	Đồng Tâm	Đồng Tiến	Tân Phước	Tân Hưng	Tân Hoà	Tân Tiến	Tân Lập	Tân Lợi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tổng chi NSĐP	**650.049**	**584.021**	**66.028**	**5.935**	**6.850**	**7.837**	**5.909**	**6.264**	**5.883**	**5.442**	**4.907**	**6.048**	**5.903**	**5.050**
A. Chi cân đối NSĐP	**650.049**	**584.021**	**66.028**	**5.935**	**6.850**	**7.837**	**5.909**	**6.264**	**5.883**	**5.442**	**4.907**	**6.048**	**5.903**	**5.050**
I. Chi đầu tư phát triển	**184.380**	**184.380**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1. Chi xây dựng cơ bản tập trung	184.380	184.380												
a. Vốn trong nước	184.380	184.380												
- Vốn cân đối theo phân cấp	*31.500*	*31.500*												
- Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	*121.520*	*121.520*												
- Từ nguồn thu SD đất huyện giao thêm	*31.360*	*31.360*												
II. Chi thường xuyên	**452.910**	**388.036**	**64.874**	**5.829**	**6.737**	**7.730**	**5.801**	**6.149**	**5.775**	**5.343**	**4.819**	**5.937**	**5.795**	**4.959**
1. Chi sự nghiệp kinh tế	56.373	48.023	8.350	650	1.200	2.500	500	500	500	500	500	500	500	500
- Chi sự nghiệp nông, lâm nghiệp	*4.792*	*4.792*	0											
- Chi SN giao thông	*22.650*	*17.150*	5.500	*500*	*500*	*500*	*500*	*500*	*500*	*500*	*500*	*500*	*500*	*500*
- Chi kiến thiết thị chính	*16.635*	*16.635*	0											
- Chi sự nghiệp kinh tế khác	*12.296*	*9.446*	2.850	*150*	*700*	*2.000*								
2. Chi sự nghiệp môi trường	5.000	5.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	239.168	238.948	220	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
- Chi sự nghiệp giáo dục	*232.297*	*232.297*	*0*											
- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	*6.871*	*6.651*	*220*	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
4. Chi sự nghiệp y tế	35.204	35.204	*0*											
+ Tr.đó: Chi BHYT các đối tượng	*20.000*	*20.000*	*0*											

Nội dung	DT năm 2022	*Trong đó*												
		Khối huyện	Khối xã, thị trấn	*Trong đó*										
				TT Tân Phú	Thuận Lợi	Thuận Phú	Đồng Tâm	Đồng Tiến	Tân Phước	Tân Hưng	Tân Hoà	Tân Tiến	Tân Lập	Tân Lợi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
5. Chi sự nghiệp văn hoá du lịch và thể thao	3.642	3.642	*0*											
6. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	1.468	1.468	*0*											
7. Chi đảm bảo xã hội	18.318	18.318	*0*											
8. Chi quản lý hành chính	81.564	32.007	49.557	4.610	4.852	4.594	4.659	4.969	4.635	4.208	3.757	4.805	4.608	3.860
9. Chi an ninh, quốc phòng địa phương	10.096	3.349	6.747	549	665	616	622	660	620	615	542	612	667	579
10. Chi khác ngân sách	2.077	2.077	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III. Dự phòng	**12.759**	**11.605**	**1.154**	**106**	**113**	**107**	**108**	**115**	**108**	**99**	**88**	**111**	**108**	**91**